Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8504.22.93

Mã HS	8504.22.93
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: / - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: / - - - Loại khác: / - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 13:59:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85042293/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14969
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14969
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14969
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14265
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14206
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14206
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14206
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14206
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14206
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14206
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14260
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14260
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14260
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14260
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14260
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14261
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14261
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14261
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14261
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14261
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14261
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14264
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14212
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14220
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14220
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14220
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14220
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14220
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14220
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14251
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14251
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14251
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14251
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14251
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14251
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14306
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14306
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14306
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14306

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14306
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14306
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14283
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14283
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14283
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14283
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14283
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14283
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14283
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14283
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14283
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14283
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14283
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14283
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14298
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14298
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14298
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14298
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14298
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14298
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14297
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14297
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14297
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14297
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14297
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14297

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14290
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14290
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14290
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14290
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14290
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14290
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14290
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D14285
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14285
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F14285
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G14285
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H14285
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I14285
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D14285
RCEP B	2023	2023	20	B!E14285
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F14285
RCEP B	2025	2025	15	B!G14285
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H14285
RCEP B	2027	2027	10	B!I14285
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D14285
RCEP C	2023	2023	20	C!E14285
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F14285
RCEP C	2025	2025	15	C!G14285
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H14285
RCEP C	2027	2027	10	C!I14285
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D14284

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E14284
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F14284
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G14284
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H14284
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I14284
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D14288
RCEP E	2023	2023	20	E!E14288
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F14288
RCEP E	2025	2025	15	E!G14288
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H14288
RCEP E	2027	2027	10	E!I14288
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D14285
RCEP F	2023	2023	20	F!E14285
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F14285
RCEP F	2025	2025	15	F!G14285
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H14285
RCEP F	2027	2027	10	F!I14285
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F13283
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13283
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13283
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13283

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.22 có 5 dòng thuế; dòng 8504.22.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV (SEN).	8504.22.11 Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên (SEN); 8504.22.19 Loại khác (SEN); 8504.22.92 Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên (SEN); 8504.22.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.22.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8504.22.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14969), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.